

Số: 06 /2010/NQ-HĐND

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

V/v Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

SỞ TƯ PHÁP T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CÔNG VĂN BẢN

Số: 1214

Ngày ... 26 / ... 7 ... / 2010.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; công văn 10225/BTC-CST ngày 20/7/2009 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; công văn 18227/BTC-CST ngày 25/12/2009 của Bộ Tài chính v/v phí đo đạc, lập bản đồ địa chính và lệ phí địa chính quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 23/6/2010 của UBND tỉnh về việc Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-KTNS ngày 02/7/2010 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nội dung chi tiết như Tờ trình số: 34/TTr-UBND ngày 23/6/2010 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Nội dung thu:

- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.
- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
- Lệ phí địa chính.

2. Đối tượng thu :

Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, có nhu

cầu cấp quyền sử dụng đất, khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

3. Mức thu:

Số TT	Nội dung quan hệ giao dịch	Mức thu
I	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:	
1	- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất lần đầu đối với người đang sử dụng đất của tổ chức và cá nhân;	0
2	- Phí thẩm định cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình sang Giấy chứng nhận (mới) của tổ chức và cá nhân.	0
a	Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất:	
	Hộ gia đình, cá nhân:	
a1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị:	100.000
a2	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn:	50.000
b	Tổ chức:	
	+ Diện tích dưới 5.000 m ²	200.000
	+ Diện tích từ 5.000m ² đến dưới 10.000 m ² (01 ha)	400.000
	+ Diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha	600.000
	+ Diện tích từ 05 ha đến dưới 10 ha	1.000.000
	+ Diện tích từ 10 ha đến dưới 25 ha	1.500.000
	+ Diện tích từ 25 ha đến dưới 50 ha	2.000.000
	+ Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.500.000
	+ Diện tích từ 100 ha đến dưới 250 ha	3.000.000
	+ Diện tích từ 250 ha đến dưới 500 ha	4.000.000
	+ Diện tích từ 500 ha trở lên	5.000.000
II	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:	
1	Sao lục bản đồ địa chính:	
	- Tờ bản đồ A0	100.000
	- Tờ bản đồ A1	70.000
	- Tờ bản đồ A2	60.000
	- Tờ bản đồ A3	50.000
	- Tờ bản đồ A4	20.000
2	Xác nhận hồ sơ tài liệu:	
	- Về số lượng thửa đất	10.000
	- Về các văn bản	10.000
III	Lệ phí địa chính:	
A	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận:	
1	Hộ gia đình, cá nhân:	
1.1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị:	
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000

Số TT	Nội dung quan hệ giao dịch	Mức thu
1.2	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn: - Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	12.500 50.000
2	Tổ chức - Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất: + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300m ² ; và tài sản khác (nếu có). + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300m ² đến dưới 700m ² ; và tài sản khác (nếu có). + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700m ² ; và tài sản khác (nếu có). - Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất: + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300m ² ; và tài sản khác (nếu có). + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300m ² đến dưới 700m ² ; và tài sản khác (nếu có). + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700m ² ; và tài sản khác nếu có (gồm cây lâu năm và rừng sản xuất là rừng trồng).	100.000 300.000 400.000 500.000 200.000 300.000 400.000
3	Các trường hợp miễn lệ phí địa chính đối với tổ chức và cá nhân: - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với người đang sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã thuộc vùng nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp) - Lệ phí cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình sang Giấy chứng nhận (mới) của tổ chức và cá nhân.	0 0
B	Lệ phí địa chính đối với chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận:	
1	Hộ gia đình, cá nhân:	
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị.	15.000
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn.	7.500
2	Tổ chức	20.000
C	Lệ phí địa chính đối với xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất:	
1	Hộ gia đình, cá nhân:	
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị.	20.000

Số TT	Nội dung quan hệ giao dịch	Mức thu
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn.	10.000
2	Tổ chức	20.000
D	Lệ phí địa chính đối với trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính:	
1	Hộ gia đình, cá nhân:	
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị.	10.000
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn.	5.000
2	Tổ chức	20.000

4. Tỷ lệ phần trăm (%) số phí thu được để lại cho đơn vị trực tiếp thu:

a/ Để lại 80% cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh.

b/ Để lại 100% cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

Điều 2. Giao cho UBND tỉnh căn cứ vào Nghị quyết này có kế hoạch tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, khóa IV, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2010; có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được Kỳ họp thông qua ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TT. HĐND & UBND các huyện, thị, TP;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Đài PTTH tỉnh;
- Lưu.



CHỦ TỊCH ^{2ml}

NGUYỄN TUẤN MINH